



**SUPERIOR COURT OF CALIFORNIA
COUNTY OF ORANGE
SELF-HELP CENTER
www.occourts.org**

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN ĐƠN
LY DỊ, LY THÂN HOẶC HỦY HÔN – PHẦN 1**

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT ĐỂ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Chi tiết về lớp:

Lớp này dành cho những ai muốn ly dị, ly thân hoặc hủy hôn. Lớp sẽ hướng dẫn về các thủ tục liên quan đến hồ sơ quý vị và giúp quý vị chuẩn bị tất cả các mẫu đơn cần thiết để mở hồ sơ. Đây là lớp đầu tiên của ba (3) lớp để dẫn quý vị qua cả quá trình từ mở hồ sơ đến kết thúc hồ sơ với lệnh tòa.

Địa Điểm:

Phòng Education Workshop Center (lầu 7 bên cạnh thang máy)
Lamoreaux Justice Center
341 City Drive
Orange, CA 92868

Thời gian:

Mỗi Thứ Hai: 8:00 giờ sáng, trừ ngày lễ,
Văn phòng không nhận những người đến sau 8:15 sáng.

Quý vị sẽ phải có mặt 4 tiếng để dự lớp và điền đơn.

*Xin vui lòng đến đúng giờ vì chỗ ngồi có giới hạn. Chỉ có mười (10) người đầu tiên sẽ được nhận vào lớp.

Những thứ cần mang theo:

- Trả lời các câu hỏi trong Tập Ghi Danh này và mang theo.
- Số hồ sơ của những vụ cấp dưỡng trẻ em hoặc bạo hành trong gia đình (nếu có).
- Viết mực đen.

XIN CHÚ Ý

- XIN ĐẾN ĐÚNG GIỜ.
- XIN ĐỪNG MANG TRẺ EM ĐẾN LỚP.
- QUÝ VỊ PHẢI TỰ LO TIỀN ĐẠU XE.

*** Chương trình sẽ không cố vấn về pháp lý ***



TẬP GHI DANH

LY DỊ, LY THÂN HOẶC HỦY HÔN- PHẦN I

INFORMATION ABOUT YOU AND YOUR SPOUSE (TÀI LIỆU VỀ QUÝ VỊ VÀ NGƯỜI PHỐI NGẪU)

Your full name (*Tên Họ Của Quý Vị*):

First name (Tên) Middle name (Lót) Last name (Họ)

Your Spouse's full name (*Tên người phối ngẫu*):

First name (Tên) Middle name (Lót) Last name (Họ)

Date of Marriage (*Ngày kết hôn*): _____

Date of Separation (*Ngày ly thân*): _____

Place of Marriage (*Nơi kết hôn*): _____

City (Thành phố) State (Tiểu bang) Country (Quốc gia)

Your current address (*Địa chỉ hiện tại*): _____

A phone number where the Self-Help Center Staff can contact you _____

(Số điện thoại nhân viên Trung Tâm Tự Giúp có thể liên lạc Quý Vị)

Have you lived in California for the past six (6) months? Yes No

(Quý vị đã cư ngụ tại California trong sáu (6) tháng qua?) *(Có) (Không)*

And in Orange County for the past three (3) months? Yes No

(Đã cư ngụ tại Quận Cam trong ba (3) tháng qua?) *(Có) (Không)*

Your Spouse's current address (*Địa chỉ hiện tại của người phối ngẫu*):

Has your spouse lived in California for the past six (6) months? Yes No

(Người phối ngẫu đã cư ngụ tại California trong sáu (6) tháng qua?) *(Có) (Không)*

And in Orange County for the past three (3) months? Yes No

(Đã cư ngụ tại Quận Cam trong ba (3) tháng qua?) *(Có) (Không)*

Have you been involved in other court actions with this person?
(Quý vị có từng tranh chấp ngoài tòa về những vấn đề nào khác với người này không?)

Divorce No Yes (Case # and County _____)

(Ly dị) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Domestic Violence No Yes (Case # and County _____)

(Bạo hành trong gia đình) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Juvenile Court No Yes (Case # and County _____)

(Tòa trẻ em vị thành niên) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Child Support No Yes (Case # and County _____)

(Cấp dưỡng con cái) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Adoption No Yes (Case # and County _____)

(Làm con nui) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Guardianship No Yes (Case # and County _____)

(Giám Hộ) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

Other No Yes (Case # and County _____)

(Các vấn đề khác) *(Không) (Có) (Số hồ sơ và Quận nào)*

INFORMATION ABOUT YOUR CHILDREN WITH YOUR SPOUSE (TÀI LIỆU VỀ CON CÁI CỦA QUÝ VỊ VỚI NGƯỜI PHỐI NGẮU)

How many minor children are involved in this case? (Có bao nhiêu đứa trẻ liên quan trong hồ sơ này?) _____
 Is there a child who is not yet born? (Có đứa trẻ chưa được sinh ra?) [] Yes (Có) [] No (Không)

Have your children always lived together with their brothers / sisters? [] Yes [] No
 (Con cái của quý vị có luôn sống chung với nhau?) (Có) (Không)
 If no, then use the *Other Children's Addresses* section below to show where your other child(ren) have lived.

(Nếu không, sử dụng phần "Địa Chỉ Của Các Trẻ Em Khác" dưới đây để cho biết các đứa trẻ khác đã từng ở những địa chỉ nào.)

Where did each child live for the past **FIVE** years? (Địa chỉ mỗi đứa trẻ từng ở trong năm (5) năm qua?)

Child #1 (Đứa trẻ thứ nhất)

| Child's name (Tên đứa trẻ) | | Place of birth (Nơi sanh) | Date of birth (Ngày sanh) | Gender (Giới tính) |
|---|-------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Period of residence (Thời gian ở địa chỉ này) | | Address (Địa chỉ) | Person child lived with (name and present address) (Đứa trẻ ở chung với ai (tên và địa chỉ hiện tại)) | Relationship (Quan hệ) |
| | to NOW (hiện nay) | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |

Child #2 (Đứa trẻ thứ hai)

| Child's name (Tên đứa trẻ) | Place of birth (Nơi sanh) | Date of birth (Ngày sanh) | Sex (Giới tính) |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|

Child #3 (Đứa trẻ thứ ba)

| Child's name (Tên đứa trẻ) | Place of birth (Nơi sanh) | Date of birth (Ngày sanh) | Sex (Giới tính) |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|

Child #4 (Đứa trẻ thứ tư)

| Child's name (Tên đứa trẻ) | Place of birth (Nơi sanh) | Date of birth (Ngày sanh) | Sex (Giới tính) |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|

Other Children's Addresses (Địa Chỉ Của Các Trẻ Em Khác)

| Child's name (Tên đứa trẻ) | | Place of birth (Nơi sanh) | Date of birth (Ngày sanh) | Sex (Giới tính) |
|---|-------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Period of residence (Thời gian ở địa chỉ này) | | Address (Địa chỉ) | Person child lived with (name and present address) (Đứa trẻ ở chung với ai (tên và địa chỉ hiện tại)) | Relationship (Quan hệ) |
| | to NOW (hiện nay) | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |
| | to | | | |

INFORMATION ABOUT YOUR PROPERTY (CHI TIẾT VỀ TÀI SẢN CỦA QUÝ VỊ)

| Description of Assets <i>(Liệt Kê về Tài Sản)</i> | Date Acquired <i>(Tháng Năm Mua)</i> |
|---|--|
| 1. Real Estate. <i>(List street address)</i> <i>(Bất Động Sản. (Xin ghi địa chỉ))</i> | |
| 2. Household Furniture, Furnishings, and Appliances. <i>(specify)</i> <i>(Đồ Đạc, Trang Trí Nội Thất và Những Trang Thiết Bị Gia Dụng. (xin ghi từng món))</i> | |
| 3. Jewelry, Antiques, Art, Coin Collections, etc ... <i>(specify)</i> <i>(Nữ Trang, Đồ Cổ, Tranh Ảnh Nghệ Thuật, Sưu Tầm Tiền Kim Loại, v.v. (xin ghi từng món))</i> | |
| 4. Vehicles, Boats, Trailers. <i>(List year, make and model)</i> <i>(Xe Cộ, Tàu Thuyền và Các Loại Xe Khác. (Xin ghi đời, hiệu, và mẫu))</i> | |
| 5. Savings Accounts. <i>(List each account name, account number, bank and branch)</i> <i>(Trương Mục Tiết Kiệm. (Tên trương mục, số trương mục, nhà băng và chi nhánh))</i> | |
| 6. Checking Accounts. <i>(List each account name, account number, bank and branch)</i> <i>(Trương Mục Ngân Hàng. (Tên trương mục, số trương mục, nhà băng và chi nhánh))</i> | |

| Description of Assets <i>(Liệt Kê về Tài Sản)</i> | Date Acquired <i>(Tháng Năm Mua)</i> |
|---|--|
| 7. Credit Union, Other Deposit Accounts. <i>(List each account name, account number, bank and branch)</i> <i>(Ngân Hàng Tín Dụng, Các Tài Khoản Truong Mục Khác. (Tên chủ trương mục, số trương mục, nhà băng và chi nhánh))</i> | |
| 8. Cash. <i>(give location)</i> <i>(Tiền mặt. (xin ghi rõ ở đâu))</i> | |
| 9. Tax Refund. <i>(List year of tax refund)</i> <i>(Tiền Hoàn Thuế. (Xin cho biết năm của tiền lấy về))</i> | |
| 10. Life Insurance with cash surrender or loan value. <i>(List name of each policy)</i> <i>(Bảo hiểm nhân thọ với giá trị hoàn lại hoặc giá trị khoản nợ mượn ra. (xin ghi tên của mỗi hợp đồng))</i> | |
| 11. Stocks, Bonds, Secured Notes, Mutual Funds, etc. <i>(Give certificate number)</i> <i>(Cổ Phiếu, Trái Phiếu, Nợ Thế Chấp, Quỹ Hỗ Tương, v.v. (Cung cấp số chứng nhận))</i> | |
| 12. Retirement and Pensions. <i>(List name of plan)</i> <i>(Truong Mục Hưu Bổng. (xin ghi tên của chương trình))</i> | |
| 13. Profit Sharing, Annuities, IRAs, Deferred Compensation. <i>(List name of plan)</i> <i>(Kế Hoạch Chia Lãi Trong Kinh Doanh, Lợi Tức Từ Quỹ Niên Kim, IRAs, Lợi Tức Trì Hoãn. (xin ghi tên))</i> | |
| 14. Accounts Receivable and Unsecured Notes. <i>(List name of accounts)</i> <i>(Truong Mục Thu Nhập và Những Món Nợ Không Thế Chấp. (xin cho biết tên của trương mục))</i> | |
| 15. Partnerships and other Business Interests. <i>(List name of business)</i> <i>(Cổ Phần và Những Doanh Thu Khác. (xin cho biết tên của cơ sở))</i> | |
| 16. Other Assets. <i>(specify)</i> <i>(Những Tài Sản Khác. (xin ghi rõ))</i> | |
| Total Assets <i>(Tổng Cộng Giá Trị Của Tất Cả Những Tài Sản):</i> | |

INFORMATION ABOUT YOUR DEBTS (CHI TIẾT VỀ NHỮNG KHOẢN NỢ CỦA QUÝ VỊ)

| Description of Debts (<i>Liệt kê về Khoản Nợ</i>) | Date Incurred (<i>Ngày Vay Nợ</i>) |
|--|---|
| 17. Student Loans. (<i>List name of loan</i>) (<i>Nợ Tiền Học. (Xin cho biết chi tiết)</i>) | |
| 18. Taxes. (<i>List year of taxes owed</i>) (<i>Nợ Thuế. (Xin cho biết những năm nợ thuế)</i>) | |
| 19. Support Arrearages. (<i>List type of support arrearages</i>) (<i>Nợ Cấp Dưỡng. (Xin cho biết loại nợ cấp dưỡng gì)</i>) | |
| 20. Loans – Unsecured. (<i>Give bank name and loan number</i>) (<i>Tiền Nợ Vay – Không Thế Chấp. (Xin cho biết tên ngân hàng, mã số của món nợ)</i>) | |
| 21. Credit Cards. (<i>Give creditor’s name, address and account number</i>) (<i>Nợ Thẻ Tín Dụng. (Xin cho biết tên chủ nợ, địa chỉ và số trương mục)</i>) | |
| 22. Other Debts. (<i>specify</i>) (<i>Các Khoản Nợ Khác. (xin ghi rõ)</i>) | |
| Total Debts (<i>Tổng Cộng Giá Trị Của Tất Cả Những Khoản Nợ:</i>) | |

INFORMATION ABOUT YOUR INCOME (CHI TIẾT VỀ THU NHẬP CỦA QUÝ VỊ)

Employment (*Việc làm*):

(*Give information on your current job or, if you're unemployed, your most recent job.*) (*Cung cấp chi tiết về chỗ làm, hoặc nếu thất nghiệp, chỗ làm cuối cùng.*)

- a. Employer (*Tên sở làm*):
- b. Employer’s address (*Địa chỉ sở làm*):
- c. Employer’s phone number (*Số điện thoại sở làm*):
- d. Occupation (*Ngành nghề*):
- e. Date job started (*Ngày đầu tiên đi làm*):
- f. If unemployed, date job ended (*Nếu thất nghiệp, ngày cuối đi làm*):
- g. I work about _____ hours per week. (*Tôi làm khoảng _____ giờ một tuần.*)
- h. I get paid \$ _____ gross (before taxes) *Tôi được trả \$ _____ (trước khi trừ thuế)*
 per month per week per hour
mỗi tháng mỗi tuần mỗi giờ

* If you have more than one job, attach an 8½” x 11” piece of paper and list the same information as above for your other jobs. (*Nếu quý vị có hơn một công việc, kèm theo tờ giấy khổ 8 ½ ”x11 ” và liệt kê chi tiết như trên cho tất cả các công việc.*)

Monthly Deductions (*Các khoản khấu trừ hàng tháng*):

1. Federal Income Tax (*Thuế thu nhập liên bang*) \$ _____
2. CA State Income Tax (*Thuế thu nhập nhà nước*) \$ _____
3. FICA and Medicare (*FICA và Medicare*) \$ _____
4. CA SDI \$ _____
5. Other Payroll Deductions (*Các khoản khấu trừ lương khác*) \$ _____

INFORMATION ABOUT YOUR EXPENSES (CHI TIẾT VỀ CÁC CHI PHÍ HÀNG THÁNG CỦA QUÝ VỊ)

The following people live with me (Những người sau đây ở chung với tôi):

| Name (Tên) | Age (Tuổi) | How this person is related to me? (ex. son) (Quan hệ của người này đối với tôi? (ví dụ, con trai)) | That person's gross monthly income (Thu nhập hàng tháng chưa trừ thuế của người này) | Pays some of the household expenses? (Người này trả một phần chi phí trong nhà?) |
|---------------|---------------|---|--|---|
| | | | | <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No (Có) (Không) |
| | | | | <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No (Có) (Không) |
| | | | | <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No (Có) (Không) |
| | | | | <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No (Có) (Không) |
| | | | | <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No (Có) (Không) |

Average monthly expenses (Chi phí trung bình hàng tháng?) Estimated expenses (Chi phí ước lượng) Actual expenses (Chi phí thật sự)

- | | |
|---|--|
| <p>a. Home (Nhà)</p> <p><input type="checkbox"/> Rent or <input type="checkbox"/> Mortgage \$ _____ (tiền thuê) hoặc (tiền nhà (mua))</p> <p>b. Health care costs not covered by insurance (Chi phí y tế không được trả bởi bảo hiểm) \$ _____</p> <p>c. Child Care (Tiền giữ trẻ) \$ _____</p> <p>d. Groceries, household supplies (Tiền chợ, vật dụng trong nhà) \$ _____</p> <p>e. Eating out (Tiền ăn ở ngoài) \$ _____</p> <p>f. Utilities (gas, electric, water, trash) (Gas, điện, nước, rác) \$ _____</p> <p>g. Telephone, cell phone, e-mail (Điện thoại, điện thoại di động, điện thư) \$ _____</p> | <p>h. Laundry & cleaning (Giặt dũ và vệ sinh) \$ _____</p> <p>i. Clothes (Quần áo) \$ _____</p> <p>j. Education (Giáo dục) \$ _____</p> <p>k. Entertainment, gifts, vacation (Giải trí, quà tặng, du lịch) \$ _____</p> <p>l. Auto expenses & transportation (insurance, gas, repairs, bus) (Chi phí xe cộ và đi chuyên (bảo hiểm xe, xăng, sửa chữa, xe buýt)) \$ _____</p> <p>m. Insurance (life, accident, etc. do not include auto, home, health) (Bảo hiểm (nhân thọ, tai nạn, v.v., <u>không tính</u> bảo hiểm xe, nhà hoặc sức khỏe)) \$ _____</p> <p>n. Savings and investments (Tiền để dành và đầu tư) \$ _____</p> <p>o. Charitable contributions (Đóng góp từ thiện) \$ _____</p> <p>p. Child, spousal support (another marriage) (Cấp dưỡng con cái, người phối ngẫu) \$ _____</p> <p>q. Wages/earnings withheld by court order (Tiền lương / thu nhập đã khấu trừ theo lệnh của tòa án) \$ _____</p> <p>p. Other monthly expenses (Chi phí hàng tháng khác?) \$ _____</p> |
|---|--|

Installment payments (Các món nợ phải trả hàng tháng)

(List here any loan payments, credit cards, credit accounts, revolving accounts not already listed above)

(Liệt kê dưới đây tất cả các món nợ phải trả hàng tháng, như tiền vay nợ, thẻ tín dụng, trương mục tín dụng, các trương mục phải trả hàng tháng mà chưa được liệt kê ở phần trên)

| Name of account (Tên trương mục) | Type of account (i.e. auto loan, credit card, etc.) (Loại trương mục (ví dụ, nợ xe, nợ thẻ tín dụng, v.v.)) | Monthly payment amount (Số tiền trả hàng tháng) | Balance (Số tiền còn nợ) | Date of last payment (mo/yr) (Ngày trả nợ cuối cùng (tháng/năm)) |
|--|---|---|--------------------------|--|
| | | \$ | \$ | |
| | | \$ | \$ | |
| | | \$ | \$ | |
| | | \$ | \$ | |
| Total monthly installment payments (Tổng cộng nợ phải trả hàng tháng): | | \$ | | |

LEGAL DEFINITIONS (*GIẢI NGHĨA TỪ PHÁP LÝ*)

The following general definitions are provided to assist you in your understanding and to aid you in your decision to proceed. (*Sâu đây là một số giải nghĩa căn bản để giúp quý vị hiểu và để giúp quý vị quyết định có tiếp tục hay không.*)

I. **Marriage/Divorce (*Hôn Nhân/Ly Dị*)**

Annulment (or more correctly “nullity of marriage” or “nullity of domestic partnership”) is when a court says your marriage or domestic partnership is NOT legally valid. A marriage or domestic partnership that is incestuous or bigamous is never valid. Other marriages and partnerships can be declared "void" because (**Tiêu Hủy** (hoặc đúng hơn gọi là “tiêu hủy hôn nhân” hoặc “tiêu hủy quan hệ bạn đời” theo luật California (Domestic Partnership hay DP) là khi nào tòa phán rằng hôn nhân hoặc quan hệ bạn đời KHÔNG hợp pháp. Các hôn nhân và quan hệ khác có thể bị tòa cho là “vô hiệu lực” vì):

- of force, fraud, or physical or mental incapacity (*bởi bạo lực, lừa gạt, hoặc thiếu khả năng về thể chất và tinh thần*);
- one of the spouses or partners was too young to legally marry or enter into a domestic partnership (*một trong hai người còn quá trẻ để có thể kết hôn một cách hợp pháp hoặc tiến đến việc chung sống với người bạn đời*); **OR**
- one of the spouses or partners was already married or in a registered domestic partnership (*một trong hai người đã kết hôn hoặc đã ghi danh để sống chung với người bạn đời*).

Annulments are very rare. If you ask to have your marriage or domestic partnership annulled, you will have to go to hearing with a judge and prove the grounds (reasons) that you alleged on the Petition. (*Tình trạng tiêu hủy rất hiếm. Nếu quý vị cần yêu cầu tiêu hủy hôn nhân hoặc tiêu hủy quan hệ bạn đời, quý vị phải ra tòa trước một vị thẩm phán và phải chứng minh những căn cứ (lý do) đã đưa ra trên đơn thỉnh cầu.*)

Divorce (more correctly called “dissolution of marriage” or “dissolution of domestic partnership”) ends your marriage or domestic partnership. After you get divorced, you will be single, and you can marry or become a domestic partner again. (**Ly Dị** (hoặc đúng hơn gọi là “giải trừ hôn nhân” hoặc “giải trừ quan hệ bạn đời” kết thúc cuộc hôn nhân hoặc quan hệ bạn đời. Sau khi quý vị ly dị rồi, quý vị trở thành độc thân và có thể kết hôn với người khác hoặc tiến đến chung sống với người bạn đời khác.)

Legal Separation does not end a marriage or domestic partnership. You cannot marry or enter into a partnership with someone else if you are legally separated (and not divorced). A legal separation is for couples that do not want to get divorced but want to live apart and decide on money, property, and parenting issues. Couples sometimes prefer separation for insurance or religious reasons. (**Ly Thân** không kết thúc một hôn nhân hoặc quan hệ bạn đời. Quý vị không thể kết hôn với người khác hoặc tiến đến chung sống với người bạn đời khác nếu quý vị chỉ ly thân (và chưa ly dị). Ly thân là cho những cặp không muốn ly dị nhưng muốn sống riêng rẽ và có được sự quyết định riêng rẽ về tiền bạc, bất động sản, và những vấn đề dạy dỗ con cái. Có những cặp chọn ly thân vì lý do bảo hiểm hoặc tôn giáo.)

California Residency Requirements To file for divorce in California, either you or your spouse must have lived in: (**Điều Kiện Trú Quán của tiểu bang California** Để nộp đơn xin ly dị ở tiểu bang California, quý vị hoặc người phối ngẫu phải đã cư ngụ tại:)

- California for the last 6 months, AND (*Tiểu bang California trong 6 tháng vừa qua, VÀ*)
- The county where you plan to file the divorce for the last 3 months. (*Trong quận mà quý vị sẽ nộp đơn ly dị trong 3 tháng vừa qua*)

If you and your spouse have lived in California for at least 6 months but in different counties for at least 3 months, you can file in either county. (*Nếu quý vị và người phối ngẫu đã ở trong tiểu bang California ít nhất là 6 tháng nhưng trong các quận khác nhau ít nhất là 3 tháng, quý vị có thể nộp đơn ở một trong những quận đó.*)

Community Property Community property is everything that a husband and wife or registered domestic partners OWN TOGETHER. (**Tài Sản Chung** Tài sản chung là những gì mà hai vợ chồng hoặc đôi bạn đời cùng làm chủ.)

Community Obligations Community obligations are the debts that a husband and wife or registered domestic partners OWE TOGETHER. (**Nợ Chung** Nợ chung là tất cả những nợ CỬA CÁ HAI giữa người chồng và người vợ hoặc giữa hai người bạn đời.)

Separate Property Separate property is everything that a husband or wife or registered domestic partners OWNS SEPARATELY. In most cases that includes: (**Tài Sản Riêng** Tài sản riêng là những gì mà người chồng hoặc người vợ hoặc người bạn đời làm chủ riêng một mình. Phần đông, tài sản riêng bao gồm:)

- a. anything that you owned before you got married or registered as domestic partners; (tất cả những gì thuộc về quý vị trước khi kết hôn hoặc trước khi ghi danh sống chung như là đôi bạn đời;)
- b. anything you earned or received after your separation; and (tất cả những gì quý vị tạo ra hoặc nhận được sau khi ly thân; và)
- c. anything that either of you received, as a gift or by inheritance, at any time. (tất cả những gì quý vị nhận được, như là quà cho hoặc bởi thừa kế di sản, trong bất kỳ lúc nào.)

Separate Obligations Separate obligations are the debts that a husband or wife or registered domestic partners OWE SEPARATELY. In most cases that includes the same categories as Separate Property: (**Nợ Riêng** Nợ riêng là tất cả những nợ của riêng người chồng hoặc người vợ hoặc của mỗi người trong quan hệ người bạn đời. Phần đông trường hợp nợ riêng được phân định tương tự như đối với Tài Sản Riêng:)

- a. anything that you owed before you got married or registered as domestic partners; or (tất cả những nợ quý vị nợ trước khi kết hôn hoặc trước khi đăng ký sống chung với hoặc người bạn đời; hoặc)
- b. anything you became indebted for after your separation. (tất cả những gì quý vị vay mượn sau khi đã ly thân.)

Separation Date The date of separation for divorces or registered domestic partnerships is when one spouse (or both) or one partner (or both) decides that the marriage or partnership is over and takes some actions to show this (like moving out of the house). (**Ngày Ly Thân** Ngày ly thân trong quá trình ly dị hoặc giải trừ các quan hệ bạn đời là khi một người phối ngẫu (hoặc cả hai) hoặc một người bạn đời (hoặc cả hai) quyết định cuộc hôn nhân hoặc quan hệ bạn đời đã kết thúc và đã tỏ ra điều này bằng hành động nào đó (như là dọn ra khỏi nhà.))

II. Child Custody and Visitation (**Quyền Giám Hộ Con Cái và Thăm Viếng**)

Custodial Parent The parent that has primary care, custody, and control of the child(ren). (**Phụ Huynh Giám Hộ** (Người Tiếp Tục Nuôi Con Sau Khi Ly Dị) Người mà sẽ được quyền chính trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng (giám hộ), kiểm soát đứa trẻ.)

Custody Mediation A meeting with a trained, neutral third party who helps the parents try to agree on a parenting plan for their children. (**Hòa Giải Quyền Nuôi Dưỡng Con Cái** Cuộc gặp gỡ với một chuyên gia hòa giải trung lập để giúp đôi bên đồng ý với một kế hoạch nuôi dạy con cái.)

Parenting Plan A detailed custody and visitation agreement that says when the child will be with each parent and how decisions are made. The parenting plan may be developed by the parents, through mediation, with the help of lawyers, or by a judge after a trial or hearing. (**Kế Hoạch Nuôi Dạy Con Cái** Bản thỏa thuận chi tiết về quyền giám hộ và thăm viếng quy định thời gian nào thì con cái sẽ ở với phụ huynh nào và sự quyết định đã được soạn thảo như thế nào. Kế hoạch nuôi dạy con cái có thể được thảo ra bởi cha mẹ, qua chuyên gia hòa giải, với sự trợ giúp của luật sư, hoặc bởi một vị thẩm phán sau phán quyết hoặc phiên xử.)

Supervised Visitation Visitation between a parent and a child that happens in the presence of another specified adult. The court may order supervised visitation when there has been domestic violence, child abuse, or a threat to take the child out of state. (**Quyền Thăm Viếng Con Cái Dưới Sự Giám Sát** Khi thăm viếng giữa một phụ huynh và con cái xảy ra trước sự hiện diện của một người lớn khác được quy định trước. Tòa có thể ra lệnh thăm con cái dưới sự giám sát khi có lịch sử bạo hành trong gia đình, ngược đãi trẻ em, hoặc có nguy cơ đứa trẻ sẽ bị bắt cóc ra khỏi tiểu bang.)

Child Custody The rights and responsibilities between parents for their child(ren). A parenting plan must describe the legal custody and physical custody that is in the best interest of the children. This term is also often used to describe who the children live with. (**Quyền Nuôi Dưỡng Con Cái** Quyền lợi và trách nhiệm giữa phụ huynh và con cái. Kế hoạch nuôi con cái cần phải nêu rõ sự chăm sóc về mặt pháp lý và sự nuôi dưỡng thích hợp nhất cho con cái. Từ này thường được dùng để cho biết con cái ở với ai.)

Legal Custody A parent's right and responsibility to make decisions about a child's health, education and well-being. There are two types of legal custody orders: joint legal custody and sole legal custody. (*Giám Hộ Về Mặt Pháp Lý*) Người phụ huynh được quyền và có trách nhiệm quyết định về những vấn đề như sức khỏe, học vấn và hạnh phúc của đứa trẻ. Có hai loại quyền giám hộ về mặt pháp lý: chung hoặc chỉ riêng một người.

Physical Custody Where the children live, who takes care of them, and how much time they spend with each parent. There are two types of physical custody arrangements: primary or sole physical custody and joint or shared physical custody. (*Quyền Chăm Nuôi* Quyết định con cái sẽ ở đâu, ai sẽ chăm sóc cho các em, và thời gian các em sẽ được ở với mỗi phụ huynh. Có hai loại quyền chăm nuôi: chính hoặc duy nhất cho một người và chung hoặc phân phối thời gian cho đôi bên.)

Joint Custody A court order that gives both parents legal and physical custody of a child. (*Quyền Chăm Nuôi Chung* Lệnh tòa cho phép cả hai phụ huynh được quyền quyết định về phương diện pháp lý (legal custody) và cùng chăm nuôi con cái (physical custody).)

Joint Legal Custody A type of court order that allows either or both parents to make important decisions about a child's health, education, and well-being. (*Quyền Giám Hộ Về Mặt Pháp Lý Chung* Một loại lệnh tòa cho phép một trong hai hoặc cả hai phụ huynh quyền quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến sức khỏe, học vấn và hạnh phúc của con cái họ.)

Joint Physical Custody A type of court order in which a child spends about the same amount of time living with both parents. (*Quyền Chăm Nuôi Chung* Một loại lệnh tòa cho phép đứa trẻ được ở với cả hai phụ huynh khoảng thời gian tương đương như nhau.)

Sole Legal Custody A type of court order in which one parent has the legal authority to make the major decisions affecting the child, such as decisions regarding: health care, education, and religion. If the parents do not agree on a decision about the child, the parent with sole legal custody has the right to make the final decision. “Sole custody” does not give one parent the right to move away with the child without notice to the other parent unless the court order specifically gives that right. (*Quyền Giám Hộ Về Mặt Pháp Lý Duy Nhất* Một loại lệnh tòa quy định cho một phụ huynh được quyền quyết định những quyết định chính ảnh hưởng đến đứa trẻ như: y tế, giáo dục và tôn giáo. Nếu hai phụ huynh không đồng ý với một quyết định nào liên quan về đứa trẻ, người phụ huynh có quyền giám hộ về pháp lý duy nhất được quyền quyết định. “Quyền giám hộ về pháp lý duy nhất” không cho quyền phụ huynh đó dọn đi và mang đứa trẻ theo mà không báo trước cho phụ huynh kia trừ khi lệnh tòa cho phép một cách rõ rệt.)

Primary Physical Custody A type of court order in which a child lives with one parent more than the other parent. (*Quyền Chăm Nuôi Chính* Một loại lệnh tòa quy định đứa trẻ ở với một phụ huynh nhiều hơn phụ huynh kia.)

III. Child and Spousal Support (*Tiền Cấp Dưỡng Cho Con Cái và Cho Người Phối Ngẫu*)

Support Order A court order for the support of a child, spouse or domestic partner. A support order can include monetary support; health care; payment of debts; or repayment of court costs and attorney fees, interest, and penalties; and other kinds of support. (*Lệnh Cấp Dưỡng* là một lệnh tòa liên quan đến việc cấp dưỡng cho con cái, người phối ngẫu hay một người trong quan hệ bạn đời. Lệnh cấp dưỡng có thể bao gồm cấp dưỡng tài chính; y tế, trả nợ; hoặc hoàn trả chi phí tòa án và luật sư phí, tiền lãi, và tiền phạt; và các loại cấp dưỡng khác.)

- a. **Child Support** Money paid by a parent to help support a child or children. (*Cấp Dưỡng Con Cái* Cấp dưỡng tiền bạc bởi một phụ huynh để giúp nuôi nấng con cái.)
- b. **Spousal Support** Court-ordered support of a spouse or ex-spouse; sometimes also referred to as “maintenance” or “alimony.” (*Cấp Dưỡng Người Phối Ngẫu* Lệnh tòa bắt buộc cấp dưỡng một người phối ngẫu hoặc người phối ngẫu trước kia; đôi khi cũng được mang tên là “cấp dưỡng” hoặc “tiền nuôi dưỡng.”)

IV. Miscellaneous

Declaration A sworn, written statement that is used as evidence in court. The statement supports or establishes a fact. The person that makes the declaration certifies or declares under penalty of perjury that the statement is true and correct. The person that makes the declaration is called the "declarant." The declarant must sign and date the declaration. The declaration must also say where the declaration was signed or that it was made under the laws of the State of California.

*(**Bản Lời Khai Long Trọng** là bản lời khai chính thức được viết ra, tuyên thệ và được dùng làm chứng cung trước tòa. Bản lời khai hỗ trợ hoặc thiết lập một sự kiện. Người khai chứng thực hoặc tuyên thệ chiếu theo hình phạt về tội khai gian, rằng bản lời khai là sự thật và đúng. Người cung cấp lời khai được gọi là "declarant." Người declarant phải ký tên và điền vào ngày khai. Bản lời khai cũng phải ghi rõ bản lời khai đã được ký ở đâu hay đã được làm chiếu theo luật của tiểu bang California.)*

Commissioner A person chosen by the court and given the power to hear and make decisions in certain kinds of legal matters. (*Ủy Viên là người được tòa chọn và được ủy quyền để nghe trình bày và xét xử một số vấn đề pháp lý nào đó.*)